TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH HÀ NAM** Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST Ngày: 05/5/2023 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan và ông Chu Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Giang Yên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/5/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2023/TLST-HNGĐ ngày 16/02/2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi ở hiện nay: Thôn T, xã L, huyện Th, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1988; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: Thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị N trình bày:

1.1. Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Ngọc G tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 23/6/2010 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng được 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh G ham chơi, không chịu làm ăn; chị khuyên bảo nhiều lần nhưng anh G không sửa chữa nên giữa hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Bên cạnh đó anh G nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình với người khác nên đã đánh chửi chị. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất từ tháng 11/2022 cho đến nay, chị đã về nhà mẹ đẻ sống. Anh G và gia đình hai bên cũng đã động viên chị về đoàn tụ

nuôi dậy con nhưng chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên không về chung sống với anh G.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Nguyễn Ngọc G để chị sớm ổn định cuộc sống.

1.2. Về con chung: Chị xác định vợ chồng có ba con chung là cháu Nguyễn Nhật Ánh H, sinh ngày 05/3/2011; cháu Nguyễn Nhật Trường G, sinh ngày 16/01/2013; cháu Nguyễn Nhật Ánh D, sinh ngày 17/9/2015. Hiện các cháu H, G, D đang ở với anh G; các cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường. Ly hôn, chị xác định do các cháu đều mong muốn được ở với anh G; đồng thời chị cũng không muốn các cháu phải sống xa nhau vì vậy chị đề nghị Toà án giao anh G nuôi dưỡng cả ba cháu. Chị góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu D cho anh G mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi Toà án giải quyết việc ly hôn cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Chị xác định hiện chị không mang thai.

1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Ly hôn, chị tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – anh Nguyễn Ngọc G trình bày:

2.1. Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị N tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 23/6/2010 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh ở thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh phát hiện chị N có quan hệ ngoài hôn nhân thông qua việc anh khôi phục dữ liệu trên điện thoại của chị N. Vợ chồng xảy ra cãi nhau; chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống từ ngày 18/11/2022. Anh nói chuyện với chị N về việc anh sẽ bỏ qua việc chị N có quan hệ ngoài hôn nhân để vợ chồng xây dựng lại hạnh phúc gia đình; đồng thời gia đình hai bên cũng khuyên bảo nhưng chị N không đồng ý. Vợ chồng anh sống ly thân từ đó cho đến nay, việc ai người ấy làm. Anh xác định anh đã làm hết mọi biện pháp nhưng chị N vẫn không về chung sống cùng anh.

Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh muốn vợ chồng đoàn tụ để chăm lo cho các con vì vậy chị N kiện ly hôn anh không đồng ý ly hôn.

2.2. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có ba con chung là cháu Nguyễn Nhật Ánh H, sinh ngày 05/3/2011; cháu Nguyễn Nhật Trường G, sinh ngày 16/01/2013; cháu Nguyễn Nhật Ánh D, sinh ngày 17/9/2015; hiện ba cháu đang ở với anh. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị N ly hôn, anh đề nghị được nuôi dưỡng cả ba cháu. Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu D cho anh 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi Toà án giải quyết ly hôn cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi thì anh cũng nhất trí.

Anh xác định hiện anh có nơi ăn ở ổn định ở thôn N, xã A; anh tham gia sản xuất đồ gỗ cùng bố đẻ và một số công việc về công nghệ thông tin, thu nhập ổn định 10.000.000đ một tháng. Các cháu H, G, D ở với anh đều khỏe mạnh, phát triển bình thường.

2.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh xác định vợ chồng đã tự giải quyết do vậy anh tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề này.

[3] Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên quan điểm như đã trình bày; cụ thể: Chị đề nghị được ly hôn anh G. Ly hôn, chị đề nghị giao anh G được quyền nuôi cả 03 con chung là cháu H, cháu G, cháu D; chị cấp dưỡng nuôi cháu D cùng anh G mỗi tháng 2.000.000 đồng. Về tài sản, chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị xác định việc anh G vắng mặt tại phiên toà là cố tình nhằm gây khó khăn cho chị trong việc ly hôn, do vậy chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết việc anh G vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị N. Xử cho chị Nguyễn Thị N ly hôn anh Nguyễn Ngọc G.

- Về con chung: Chấp nhận sự thoả thuận của chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc G: Giao cháu Nguyễn Nhật Ánh H, sinh ngày 05/3/2011; cháu Nguyễn Nhật Trường G, sinh ngày 16/01/2013; cháu Nguyễn Nhật Ánh D, sinh ngày 17/9/2015 cho anh Nguyễn Ngọc G nuôi dưỡng.

Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Nhật Ánh D cho anh G mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 05/2023 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng nuôi cháu D được thực hiện hàng tháng.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*"; bị đơn – anh Nguyễn Ngọc G đăng ký nơi thường trú và nơi ở hiện tại là thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy anh G đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh G là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc G tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 23/6/2010 tại Uỷ ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại thôn N, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh G ham chơi, không chịu làm ăn. Chị N đi làm công nhân thì anh G nghi ngờ chị N có quan hệ ngoại tình. Từ đó vợ chồng thường xuyên cãi, đánh nhau. Gia đình hai bên và chính quyền địa phương đã nhiều lần hoà giải nhưng anh chị vẫn mâu thuẫn. Cuối năm 2022 chị N về nhà bố mẹ đẻ sinh sống; vợ chồng cũng nói chuyện với nhau vài lần nhưng không tìm được tiếng nói chung vì vậy anh chị không về chung sống cùng nhau.

Hội đồng xét xử thấy rằng trên thực tế, cuộc sống chung của chị N, anh G đã chấm dứt từ cuối năm 2022 đến nay. Tuy anh chị có nói chuyện với nhau nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án mặc dù được Toà án và chính quyền địa phương động viên, hoà giải nhưng chị N vẫn kiên quyết xin ly hôn anh G. Bên cạnh đó anh G không tham gia phiên toà để bảo vệ quan điểm của mình, thể hiện thái độ bỏ mặc cho chị N làm thủ tục ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng khả năng chị N anh G về đoàn tụ chung sống là không còn; xử cho chị N ly hôn anh G là phù hợp với thực tế và đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc G có ba con chung là cháu Nguyễn Nhật Ánh H, sinh ngày 05/3/2011; cháu Nguyễn Nhật Trường G, sinh ngày 16/01/2013; cháu Nguyễn Nhật Ánh D, sinh ngày 17/9/2015.

Xét thấy: Hiện các cháu đang ở với anh G và đều khoẻ mạnh, phát triển bình thường; cả ba cháu đều có nguyện vọng ở với nhau và ở với anh G. Bản thân chị N và anh G cũng thống nhất nếu phải ly hôn thì giao cho anh G nuôi cả ba cháu để các cháu được ở với nhau và chị Nụ sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh G. Do vậy

Hội đồng xét xử chấp nhận sự thoả thuận này của chị N và anh G; giao anh G được nuôi cháu H, cháu G, cháu D sau ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn; xét việc chị N anh G thống nhất chị N cấp dưỡng nuôi cháu D cho anh G mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi Toà án giải quyết ly hôn cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi là đúng pháp luật, phù hợp với điều kiện kinh tế của anh chị; do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận sự thoả thuận này của anh chị.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do tại bản tự khai và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải ngày 21/3/2023; chị N, anh G tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này chị N, anh G xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị N phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Nguyễn Thị N ly hôn anh Nguyễn Ngọc G.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thoả thuận của chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Ngọc G: Giao cháu Nguyễn Nhật Ánh H, sinh ngày 05/3/2011; cháu Nguyễn Nhật Trường G, sinh ngày 16/01/2013; cháu Nguyễn Nhật Ánh D, sinh ngày 17/9/2015 cho anh Nguyễn Ngọc G nuôi dưỡng.

Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Nhật Ánh D cho anh G mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 05/2023 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng nuôi cháu D được thực hiện hàng tháng.

Anh G và các thành viên gia đình không được cản trở chị N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H, cháu G, cháu D.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị

N phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2021/0000537 ngày 16/02/2023 thành án phí ly hôn sơ thẩm chị Nụ phải nộp. (*Chị N đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm và phải tiếp tục thi hành nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh G được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)